

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ASTM HỆ INCH - LOẠI DÀY (Sau VAT)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - TỪ QUẢNG BÌNH)

Áp dụng từ ngày 09/11/2021 - VNĐ

Qui cách Size	Nối Socket	T Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Nắp Bít Cap	Mặt Bít Flange	K,răng trong F,Adapter	K,răng ngoài M,Adapter	Bít xả Cleanout	Te cong S,Tee
Ø 21 (1/2")	2,420	4,400	2,970	3,300	2,860	1,980		2,420	2,200		
Ø 27 (3/4")	3,520	7,040	5,830	5,280	4,400	2,200		3,740	3,300		
Ø 34 (1")	5,830	11,550	12,870	7,480	6,930	4,070		5,830	5,720		
Ø 42 (1-1/4")	8,030	15,180	32,780	11,220	9,790	5,280		7,920	8,140		
Ø 49 (1-1/2")	12,320	22,550	58,630	17,820	14,850	8,030	84,260	11,550	10,010		
Ø 60 (2")	19,030	38,610	72,820	28,270	22,880	13,530	112,750	18,040	14,630	31,460	64,240
Ø 76 (2-1/2")	37,620	72,930	96,910	54,450	46,420	26,400	163,460	30,910	28,710	48,180	
Ø 90 (3")	41,360	97,240	151,030	70,400	54,010	31,790	174,680	39,930	33,440	78,650	128,040
Ø 114 (4")	82,060	198,550	249,920	162,470	109,890	68,090	257,730	66,770	64,900	125,070	308,770
Ø 140 (5")										225,940	
Ø 168 (6")	315,590	712,360	729,630	529,870	372,460	271,040	466,070			367,840	1,052,150
Ø 220 (8")	691,350	1,207,140	1,928,740	915,530	672,870	496,760	674,410			706,090	

Qui cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye	Tê Cong S. Tee	Qui cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye	Te cong S,Tee	
Ø27 x 21 (3/4" x 1/2")	3,300	5,280			Ø114 x 60 (4" x 2")	62,700	131,010	195,910	160,270	
Ø34 x 21 (1" x 1/2")	4,070	8,140			Ø114 x 90 (4" x 3")	70,070	150,920	230,670	248,710	
Ø34 x 27 (1" x 3/4")	4,620	9,460			Ø 140 x 90 (5" x 3")	179,410	263,780	259,380	392,150	
Ø42 x 21 (1-1/4" x 1/2")	5,940	11,550			Ø 140 x 114 (5" x 4")	159,830	269,720	385,220	513,040	
Ø42 x 27 (1-1/4" x 3/4")	6,270	11,550			Ø 168 x 90 (6" x 3")	240,570	488,840	445,830	636,680	
Ø42 x 34 (1-1/4" x 1")	7,040	12,870			Ø 168 x 114 (6" x 4")	240,240	505,340	628,320	778,910	
Ø49 x 21 (1-1/2" x 1/2")	8,360	15,180	Bạc 90 x 60: 23.980		Ø 168 x 140 (6" x 5")	290,730		698,280		
Ø49 x 27 (1-1/2" x 3/4")	8,800	16,500	Bạc 90 x 76: 37.400		Ø 220 x 114 (8" x 4")	529,430	861,190	1,174,580		
Ø49x 34 (1-1/2" x 1")	9,790	18,150	Bạc 114 x 60: 44.000		Ø 220 x 168 (8" x 6")	645,810	1,312,850	1,469,050		
Ø49x 42 (1-1/2" x 1-1/4")	10,450	20,350	Bạc 114 x 76: 46.090		Qui cách Size	Co 90° RN Male Elbow 90°	Co 90° RT Male Elbow 90°	Con Thở/P,Trap Ø60 (2") : 73.590		
Ø60 x 21 (2" x 1/2")	12,540	24,200						Con Thở/P,trap 90 (3") : 118.250		
Ø60 x 27 (2" x 3/4")	13,200	26,840			Ø 21 (1/2")	4,840	3,850	Con Thở/P,trap 114 (4") : 185.680		
Ø60 x 34 (2" x 1")	14,520	24,970			Ø 27 (3/4")	6,270	5,280	Tứ Thông 90: 69.410		
Ø60 x 42 (2" x 1-1/4")	15,180	28,050	63,690		Ø 34 (1")	11,000	7,920	Tứ Thông 114 : 146.190		
Ø60 x 49 (2" x 1-1/2")	15,730	31,680	71,280		Qui cách Size	Giảm RT F,Adapter	Giảm RN R,F Adapter	Co 90 ⁰ giảm R,Elbow 90 ⁰	Co 90 ⁰ Giảm RN R,Male Elbow 90 ⁰	Co 90 ⁰ Giảm RT R,Male Elbow 90 ⁰
Ø76 x 60 (2-1/2" x 2")	32,560	70,180	80,190	79,640						
Ø90 x 27 (3" x 3/4")	30,910	69,630			Ø21 x 27 (1/2" x 3/4")	3,300	2,310			4,730
Ø90 x 34 (3" x 1")	31,020	69,630			Ø21 x 34 (1/2" x 1")	0	3,520			
Ø90 x 42 (3" x 1-1/4")	31,460	69,960			Ø27 x 21 (3/4" x 1/2")	3,080	2,530	3,740	6,490	4,730
Ø90 x 49 (3" x 1-1/2")	31,240	70,070			Ø34 x 21 (1" x 1/2")			4,950		
Ø90 x 60 (3" x 2")	31,680	71,500	116,600	113,850	Ø27 x 34 (3/4" x 1")		3,520		9,900	7,040
Ø90 x 76 (3" x 2-1/2")	39,050		135,080		Ø34 x 27 (1" x 3/4")	4,620	4,840	5,830		
Ø114 x 49 (4" x 1-1/2")	61,820	108,240			Ø42 x 34 (1-1/4" x 1")		7,480			

- Phụ kiện Ø21 đến Ø49 áp lực làm việc PN 16
- Bít Xả, Con Thở áp lực làm việc PN 6

- Phụ kiện Ø 60 đến Ø220 áp lực làm việc PN 12
- Thông sàn Ø49 đến Ø114 áp lực làm việc PN 10

- Tứ Thông áp lực làm việc PN 8



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT- LOẠI MỎNG TIÊU CHUẨN ASTM – HỆ INCH (Sau VAT)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM – TỪ QUẢNG BÌNH)

Áp dụng từ ngày 09/11/2021- VNĐ

Qui cách Size	Nối Socket	Te Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Te cong S.Tee	Thông Sàn Floor Drain	Qui cách Size	Đai Khởi Thủy Tapping saddle
Ø34 (1")		4,290	0	3,740	2,970			Ø60 x 27 (2"x 3/4")	138,490
Ø42 (1-1/4")		4,510	9,460	3,850	3,740			Ø60 x 34 (2"x 1")	144,870
Ø49 (1-1/2")		5,830	11,880	5,940	4,730		19,470	Ø90 x 27 (3"x 3/4")	157,850
Ø60 (2")	6,270	12,540	15,400	10,230	7,040	31,460	26,840	Ø90 x 34 (3"x 1")	161,260
Ø76 (2-1/2")	13,970	26,290	33,220	19,360	14,630			Ø114 x 27 (4"x 3/4")	170,060
Ø90 (3")	16,280	43,340	54,010	29,040	22,330	53,240	45,980	Ø114 x 34 (4"x 1")	178,530
Ø114 (4")	25,410	71,170	104,390	55,770	42,680	88,880	53,570		
Ø140 (5")									
Ø168 (6")	99,000	245,190	318,560	169,620	147,510	374,000			
Ø220 (8")	263,780	734,250	980,320	527,450	393,030				

Qui cách Size	Nối giảm R.Socket	Te giảm R.Tee	Y giảm R.Wye	Te cong R.S.Tee	Gioăng Cao Su Rubber ring	
Ø 42-34 (1,1/4"-1")	4,510				Ø90 (3")	17,270
Ø 49-34 (1,1/2"-1")	5,390				Ø114 (4")	22,330
Ø 49-42 (1,1/2"-1.1/4")		10,560			Ø140 (5")	28,270
Ø 60-34 (2"-1")	6,490				Ø165 (6")	43,010
Ø 60-49 (2"-1,1/2")	6,490	13,970	10,670		Ø168 (6")	43,010
Ø 76-60 (2,1/2"-2")	8,580		23,430		Ø216 (8")	49,610
Ø 90-49 (3" x 1,1/2")			30,690		Ø220 (8")	53,570
Ø 90-60 (3" x 2")	14,300	26,620	31,680	33,880	Ø267 (10")	92,620
Ø 90-76 (3" x 2-1-2")	14,300				Ø318 (12")	121,330
Ø 114-60 (4" x 2")	21,340	41,910	53,240	73,480	Con Thở/P,Trap Ø49 (1-1/2") : 60.720	
Ø 114-90 (4" x 3")	25,300	53,790	75,130	81,180		
Ø 140-114 (5" x 4")			150,040	181,610		
Ø 168-90 (6" x 3/4")		160,270	192,830	191,620	Keo dán / Sovent cement	
Ø 168-114 (6" x 4")	99,330	218,130	245,300	226,050	G1000	156,750

• Phụ Kiện Ø34 đến Ø114 Mỏng có áp lực là PN 8

• Phụ Kiện Ø168 đến Ø220 Mỏng có áp lực là PN 6



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO HỆ MÉT – LOẠI DÀY (Sau VAT)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM – TỪ QUẢNG BÌNH)

Áp dụng từ ngày 09/11/2021 VNĐ

Qui cách Size	Nối Socket	T Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Nắp Bít Cap	Bít xả Cleanout	Mặt Bít Flange	Te Cong S, Tee
Ø 50		28,820		19,250	17,380				
Ø 63		52,030	61,490	43,340	37,400		36,850		
Ø 75	35,750	57,310	89,980	46,310	42,350	23,980	48,180	158,950	
Ø 90	38,610	96,690	151,030	70,070	52,250	31,680	78,650	186,890	106,150
Ø 110	79,090	159,500	249,810	113,080	88,550	64,020	123,860	288,310	178,750
Ø 140	132,330	348,150	512,490	207,570	180,070	200,310	225,940	465,850	571,120
Ø 160	200,970	670,780	861,410	419,100	229,020	249,810	362,670	542,850	575,740
Ø 200	433,180	1,538,900	1,985,830	819,390	605,110	453,420	647,680	863,610	
Ø 225	641,520	2,070,420	2,136,530	955,460	893,860	523,820		992,970	
Ø 250	1,603,250	3,843,400	4,126,100	2,298,560	1,887,050	558,910		1,061,390	
Ø 280	1,717,320	4,112,900	4,416,060	2,668,380	1,970,980	1,129,480		1,415,810	
Ø 315	2,198,350	4,376,570	5,095,530	3,869,580	3,275,910	1,752,520		3,602,830	

Qui cách Size	Nối Giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye	Te Cong S,Tee	Qui cách Size	Nối Giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye
Ø 90 x 49	31,570	70,070			Ø225 x 110		1,503,480	1,564,200
Ø 90 x 60	31,680	71,060	116,600		Ø225 x 140		1,582,900	1,787,390
Ø 90 x 76			135,080		Ø225 x 160		1,694,330	1,983,080
Ø 90 x 75		95,590	124,520		Ø225 x 200	1,583,120	2,028,730	2,093,630
Ø110 x 60	63,030	203,280	206,470		Ø250 x 160			3,457,740
Ø110 x 63	64,790		207,570		Ø250 x 200	1,499,080	3,239,940	3,937,340
Ø110 x 75	64,790	125,840	207,570		Ø250 x 220	1,614,910		
Ø110 x 90	64,790	125,840	268,840	152,790	Ø250 x 225	1,685,860	3,580,060	
Ø140 x 90	179,410	263,780	285,450	269,390	Ø280 x 250	1,621,070		
Ø140 x 110	126,610	325,820	564,850	144,430	Ø315 x 250	1,740,640		
Ø160 x 90		430,870	577,170	399,630	Ø315 x 280	1,847,010	Con Thở/P,Trap 90: 126.500	
Ø160 x 110	180,070	461,560	590,370	443,630			Con Thở/P,Trap 110: 170.500	
Ø160 x 140	201,630	461,560	673,420	506,110				
Ø200 x 110	306,130	1,098,790	1,173,040					
Ø200 x 140		1,098,790	1,312,740					
Ø200 x 160	358,050	1,098,790	1,484,890					

(*) Phụ kiện Ø 63 đến Ø 250 áp lực làm việc PN12,5 (*) Phụ kiện Ø 280 đến Ø 315 áp lực làm việc PN10 (*) Bít Xả, Con Thở áp lực làm việc PN6



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO HỆ MÉT LOẠI MỎNG (Trước VAT)

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM TỪ QUẢNG BÌNH)

Áp dụng từ ngày 09/11/2021 - VNĐ

Qui cách Size	Nối Socket	Te Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Te cong S,Tee
Ø75		23,300	34,300	18,400	14,800	
Ø90		36,200	53,600	28,700	17,600	
Ø110	37,500	77,600	98,400	58,700	43,800	
Ø140	81,900	137,500	229,700	125,600	92,600	162,300
Ø160	121,300	279,300	289,300	175,800	139,400	
Ø200	211,600	568,500	712,400	511,700	388,500	395,900
Ø225			771,800	569,100	427,300	1,129,600
Ø250			2,150,300	1,195,900	964,800	1,395,300
Ø280				1,364,800	1,094,200	
Ø315				1,915,300	1,639,900	

Qui cách Size	Te giảm R, Tee	Y giảm R,Wye	Te cong giảm R,S, Tee	Gioăng Cao Su Rubber ring					
Ø 110-90	46,600	67,800		Ø50	7,500	Ø177	38,200	Ø315	110,500
Ø 140-90				Ø63	11,500	Ø200	45,100	Ø355	176,200
Ø 140-110	101,600	162,800		Ø90	15,700	Ø220	48,700	Ø400	213,800
Ø 160-90				Ø110	20,300	Ø222	48,600	Ø450	288,900
Ø 160-110			163,500	Ø121	20,800	Ø225	60,000	Ø500	390,400
Ø 160-140		194,700	178,100	Ø140	25,700	Ø250	81,400	Ø630	653,600
Ø 200-160		998,700	843,000	Ø160	32,600	Ø280	98,700		
Ø 225-200		1,550,200	1,035,300	Keo dán / Sovent cemen					
Ø 250-225		2,072,400	1,215,000					G1.000	142,500

■ Phụ Kiện từ Ø75 đến Ø200 Áp Lực làm việc là PN 8.

■ Phụ Kiện từ Ø225 đến Ø315 Áp Lực làm việc là PN6.